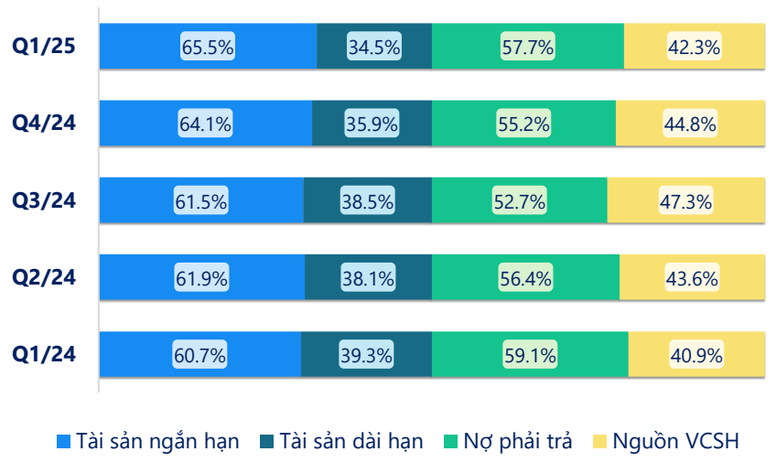
FireAnt

CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	91,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	108,079
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	52,143
SL cổ phiếu LH	492,509,164
KLGD BQ 20 phiên (CP)	126,315
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	44,917
P/E	15.4
EPS	5,918

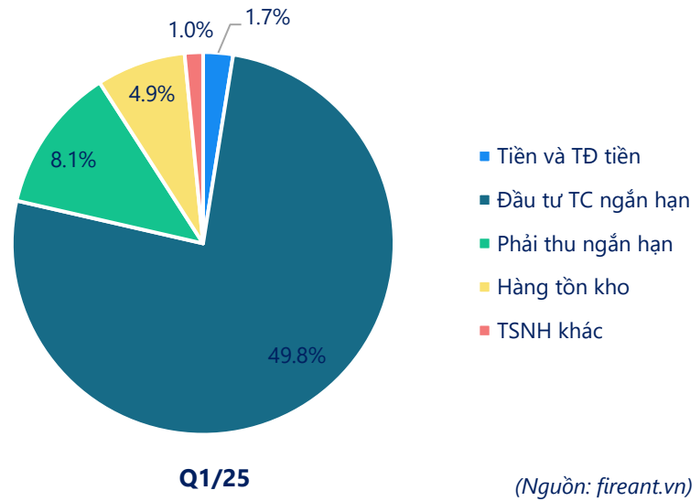
	YTD	1T	3T	6T
FOX	-0.7%	-5.7%	-0.7%	8.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



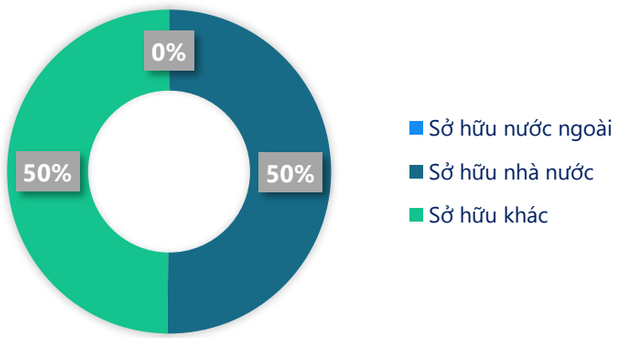
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



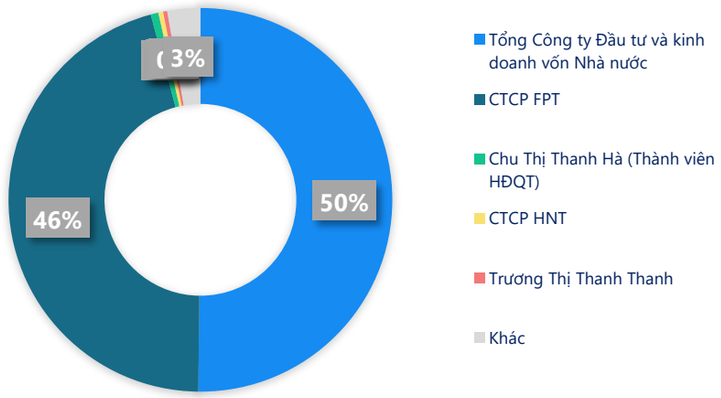
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



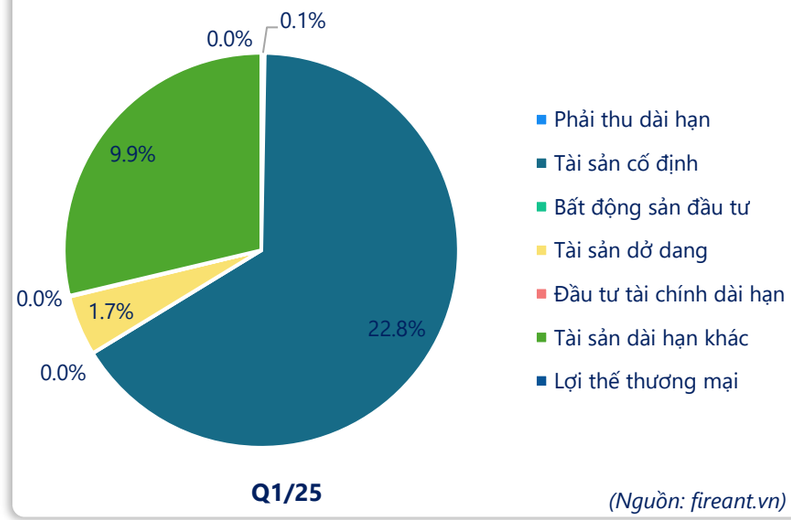
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

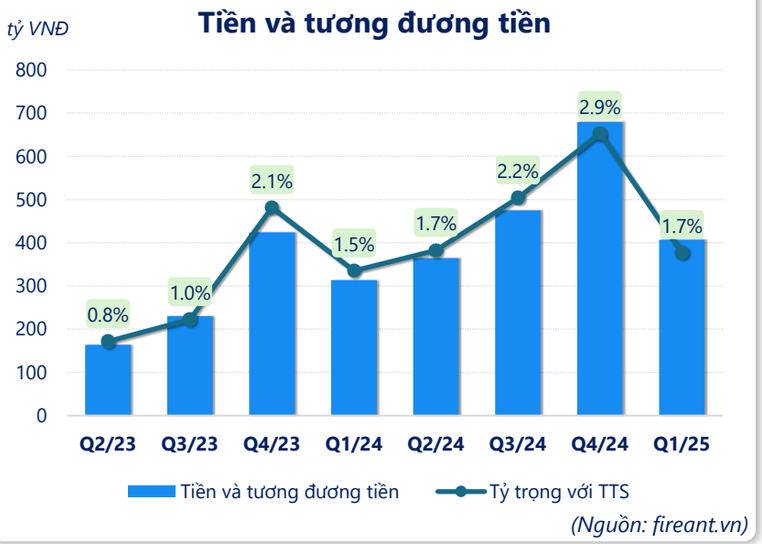


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

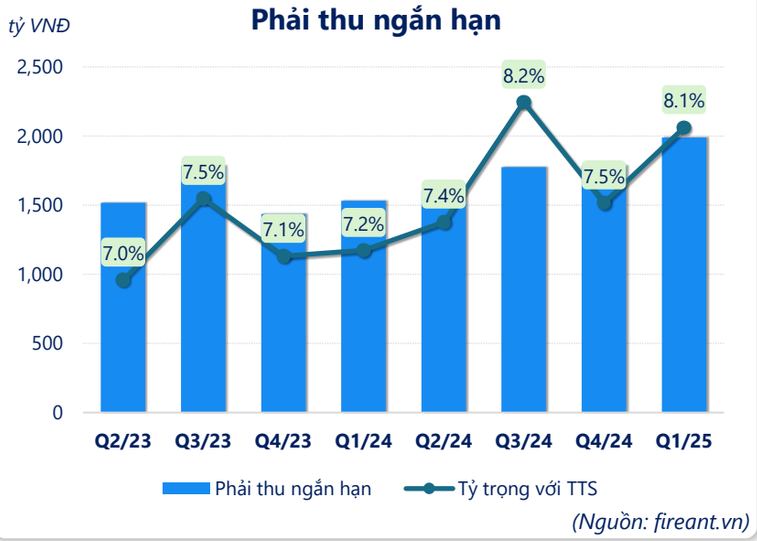
CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

Tiền và tương đương tiền



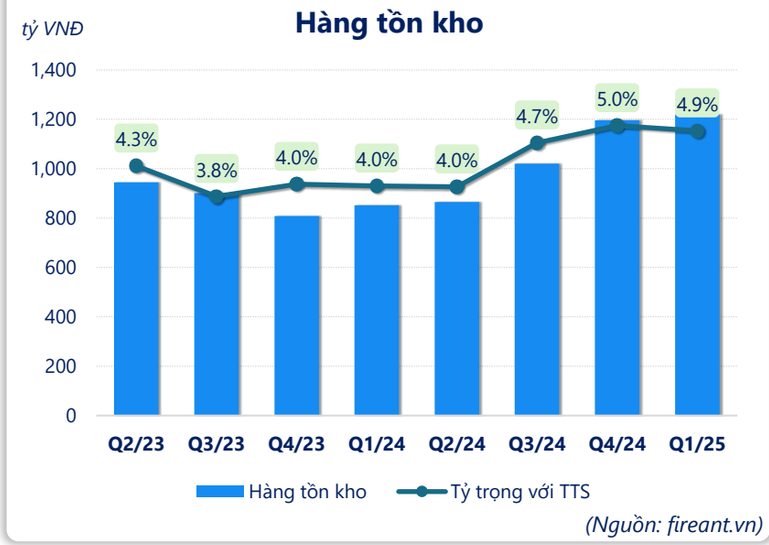
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



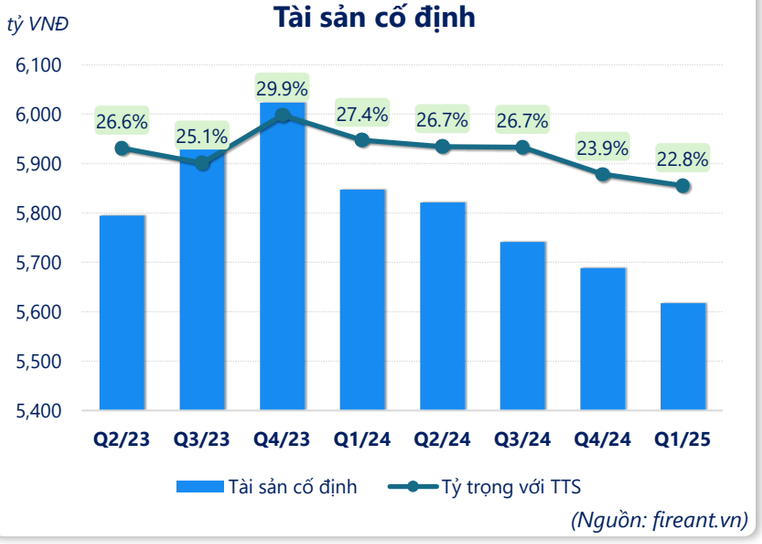
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



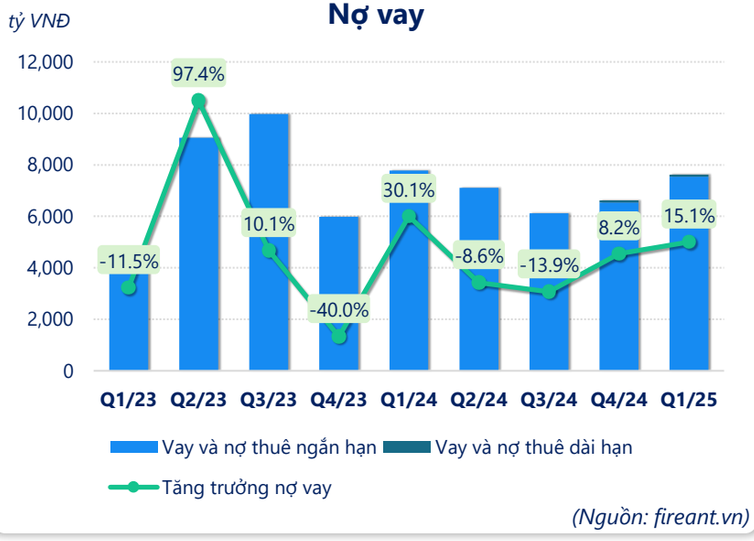
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



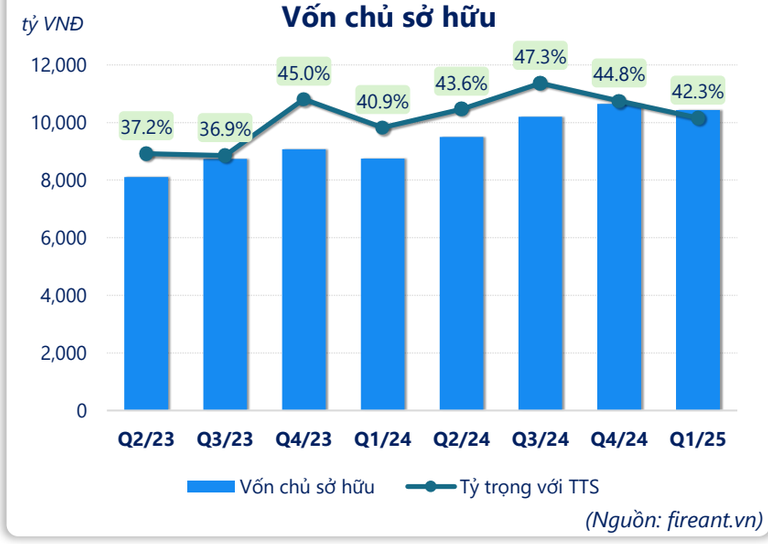
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



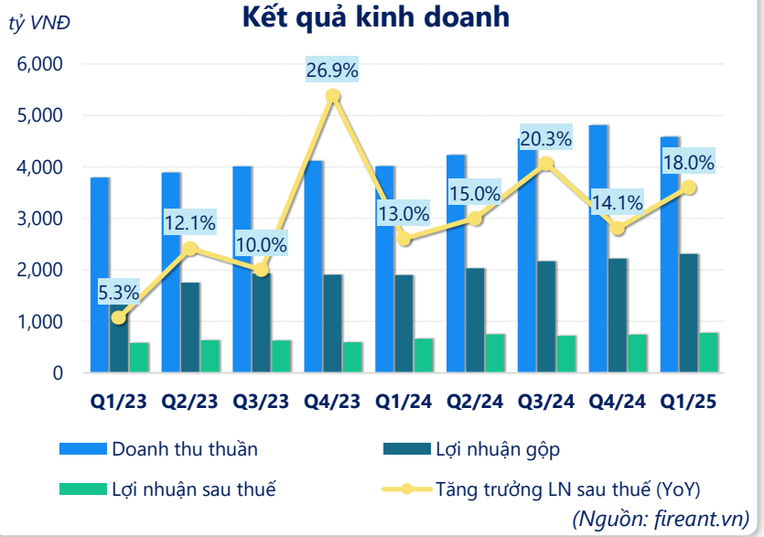
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

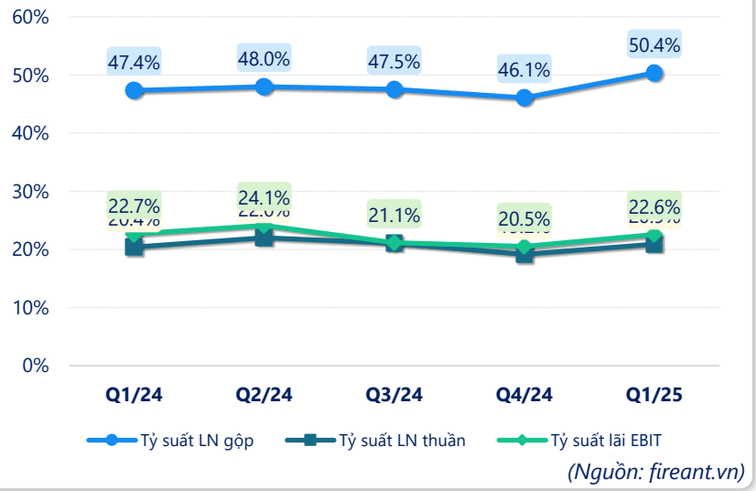
CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

Kết quả kinh doanh



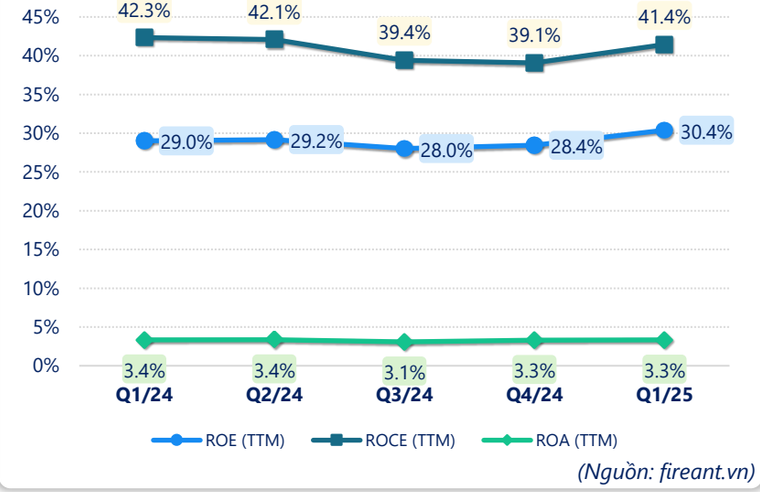
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



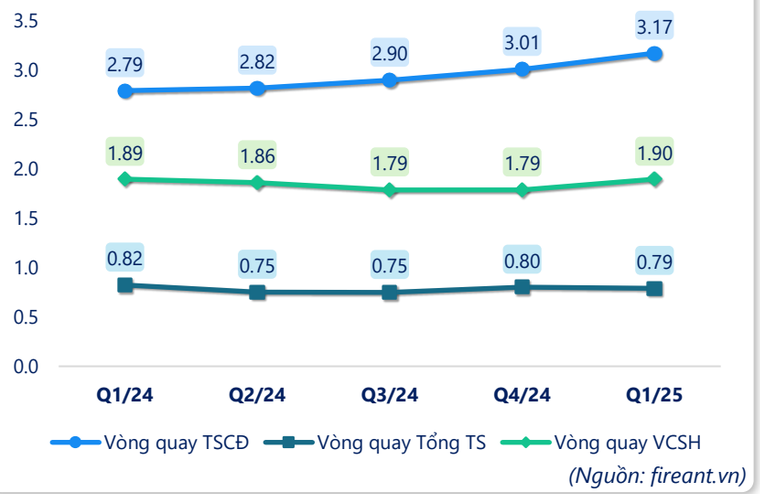
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



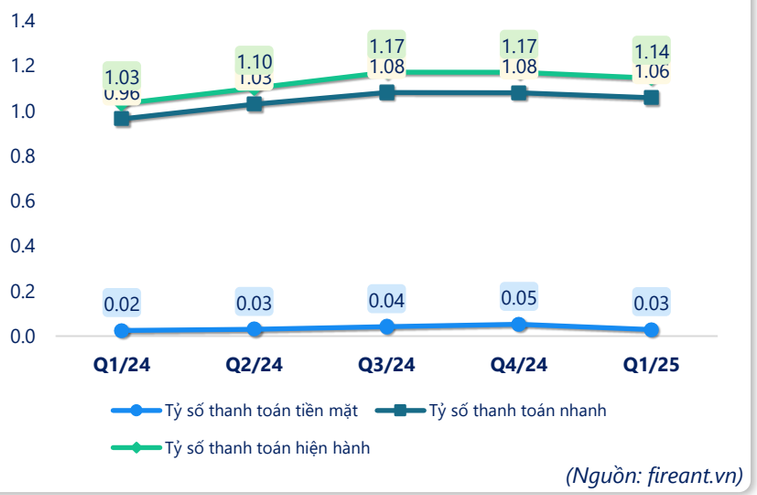
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



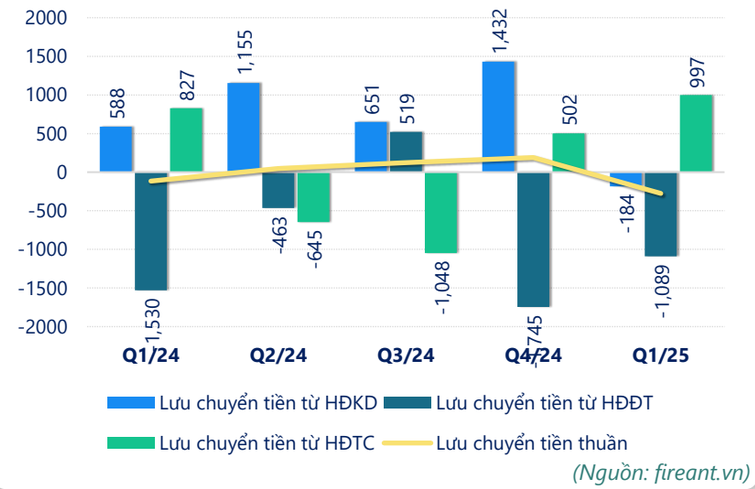
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**24,663**	**23,768**	**3.8%**
Tài sản ngắn hạn	16,151	15,257	5.9%
Tiền và tương đương tiền	407	679	-40.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,286	11,377	8.0%
Phải thu ngắn hạn	1,988	1,815	9.5%
Hàng tồn kho	1,219	1,196	1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	250	190	31.8%
Tài sản dài hạn	**8,512**	**8,511**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	23.8	25.9	-8.3%
Tài sản cố định	5,618	5,688	-1.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	421	390	8.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.20	6.20	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2,444**	**2,401**	**1.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,229	13,122	8.4%
Nợ ngắn hạn	**14,106**	**13,000**	**8.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,535	6,541	15.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,457	1,541	-5.5%
Nợ dài hạn	123	122	1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	85.7	81.8	4.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,434**	**10,646**	**-2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**10,434**	**10,646**	**-2.0%**
Vốn điều lệ	4,925	4,925	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	4,012	4,232	4,556	4,811	4,582
Giá vốn hàng bán	2,112	2,200	2,390	2,593	2,274
Lợi nhuận gộp	1,901	2,032	2,166	2,217	2,308
Doanh thu HĐTC	172	177	125	185	180
Chi phí TC	93.1	96.9	63.4	80.9	75.6
Chi phí lãi vay	85.2	87.7	56.0	66.5	68.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	615	664	714	864	845
Chi phí QLDN	545	516	554	536	610
LN thuần từ HĐKD	820	932	959	922	958
Lợi nhuận khác	5.54	1.61	-51.9	-0.93	8.92
LN trước thuế	826	933	907	921	967
Lợi nhuận sau thuế	660	747	717	737	773
LNST của CĐ cty mẹ	653	732	697	721	765

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	588	1,155	651	1,432	-184
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,530	-463	519	-1,745	-1,089
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	827	-645	-1,048	502	997
Tiền đầu kỳ	424	313	364	475	679
Lưu chuyển tiền thuần	**-115**	**46.4**	**122**	**189**	**-275**
Ảnh hưởng tỷ giá	3.66	4.96	-12.0	15.2	3.14
Tiền cuối kỳ	313	364	475	679	407

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic